

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 18/2016/NQ-HĐND

*Đắk Lắk, ngày 14 tháng 12 năm 2016*

**NGHỊ QUYẾT**

**Quy định mức thu học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập năm học 2016 – 2017 và mức thu học phí đào tạo cao đẳng, trung cấp tại các trường công lập trực thuộc tỉnh từ năm học 2016 - 2017 đến hết năm học 2020 - 2021**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK  
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ BA**

*Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật giáo dục năm 2005 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục năm 2009;*

*Căn cứ Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ và Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BGDĐT- BTC- BLĐTBXH ngày 30 tháng 3 năm 2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn thực hiện Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ;*

*Xét Tờ trình số 158/TTr-UBND ngày 21 tháng 11 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về Quy định mức thu học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập năm học 2016-2017 và mức thu học phí đào tạo cao đẳng, trung cấp tại các trường công lập trực thuộc tỉnh từ năm học 2016-2017 đến hết năm học 2020-2021; Báo cáo thẩm tra số 76/BC-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016 của Ban Văn hóa - Xã hội của Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Quy định mức thu học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập năm học 2016 – 2017 và mức thu học phí đào tạo cao đẳng, trung cấp tại các trường công lập trực thuộc tỉnh từ năm học 2016 – 2017 đến hết năm học 2020 – 2021.

1. Mức thu học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập năm học 2016 – 2017 trên địa bàn tỉnh như sau:

Đơn vị: Nghìn đồng/tháng/học sinh

Stt	Cấp học	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III
1.	Nhà trẻ	60	40	20
2.	Mẫu giáo học 2 buổi	55	35	15
3.	Mẫu giáo học 1 buổi	30	20	10
4.	Trung học cơ sở	35	25	10
5.	Trung học cơ sở hệ GDTX	25	20	10
6.	Trung học phổ thông	50	40	20
7.	Trung học phổ thông hệ GDTX	40	30	15

Việc phân chia khu vực I, II, III được thực hiện theo Quyết định số 447/QĐ-UBND ngày 19/9/2013 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban dân tộc về công nhận thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực I, II, III thuộc vùng dân tộc và miền núi giai đoạn 2012-2015 và Quyết định số 601/QĐ-UBND ngày 29/10/2015 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc về công nhận bổ sung, điều chỉnh thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực I, II, III thuộc vùng dân tộc và miền núi.

Khu vực III: Gồm các thôn, buôn, xã khó khăn, đặc biệt khó khăn thuộc huyện, thị xã, thành phố.

2. Để đảm bảo tiết kiệm chi phí và thời gian xây dựng dự thảo nghị quyết về mức thu học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông công lập trong các năm học tiếp theo; trong trường hợp chỉ số giá tiêu dùng hàng năm tăng không vượt quá 5% thì các mức thu vẫn được giữ nguyên như trên cho các năm học kế tiếp, trường hợp chỉ số giá tiêu dùng hàng năm tăng trên 5%, UBND tỉnh có đề nghị xây dựng nghị quyết mới.

3. Mức thu học phí đối với đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục công lập trực thuộc tỉnh

a. Mức thu học phí đối với chương trình đào tạo đại trà trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục công lập chưa tự bảo đảm kinh phí chi thường xuyên và chi đầu tư như sau:

Đơn vị: Nghìn đồng/tháng/học sinh, sinh viên

NHÓM NGÀNH, NGHỀ	Năm học 2016- 2017		Năm học 2017-2018		Năm học 2018-2019		Năm học 2019-2020		Năm học 2020-2021	
	TC	CD	TC	CD	TC	CD	TC	CD	TC	CD
1. Khoa học xã hội, kinh tế, luật; nông, lâm, thủy sản.	380	450	420	470	450	520	500	570	550	630

2. Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch.	450	500	500	560	550	620	600	680	650	750
3. Y dược.	550	650	600	690	660	750	720	830	800	910

b. Mức thu học phí đối với chương trình đào tạo đại trà trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục công lập tự bảo đảm kinh phí chi thường xuyên và chi đầu tư như sau:

*Đơn vị: Nghìn đồng/tháng/học sinh, sinh viên*

NHÓM NGÀNH, NGHỀ	Từ năm học 2016-2017 đến năm học 2017-2018		Từ năm học 2018-2019 đến năm học 2019-2020		Năm học 2020-2021	
	TC	CD	TC	CD	TC	CD
1. Khoa học xã hội, kinh tế, luật; nông, lâm, thủy sản.	1.225	1.400	1.295	1.480	1.435	1.640
2. Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch.	1.435	1.640	1.540	1.760	1.680	1.920
3. Y dược.	3.080	3.520	3.220	3.680	3.535	4.040

c. Mức thu học phí học lại

Mức thu học phí học lại áp dụng bằng mức thu học phí tương ứng cùng trình độ đào tạo, nhóm ngành, chuyên ngành và nghề đào tạo theo chương trình đào tạo đại trà trình độ cao đẳng, trung cấp.

d. Mức thu học phí đào tạo chương trình giáo dục trình độ cao đẳng, trung cấp thực hiện theo phương thức giáo dục thường xuyên

Mức thu áp dụng bằng mức thu học phí so với hệ đào tạo chính quy tương ứng cùng trình độ đào tạo, nhóm ngành, chuyên ngành và nghề đào tạo theo chương trình đào tạo đại trà trình độ cao đẳng, trung cấp tại cơ sở giáo dục công lập chưa thực hiện tự chủ chi thường xuyên và chi đầu tư.

**Điều 2.** Về miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập

Miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập thực hiện theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ và Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BGDĐT- BTC- BLĐTBXH ngày 30/3/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn thực hiện Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ.

**Điều 3.** Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai, thực hiện Nghị quyết và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại các kỳ họp;

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khoá IX, kỳ họp thứ Ba thông qua ngày 14 tháng 12 năm 2016 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017./.

**CHỦ TỊCH**

**Y Biêr Niê**